Số: 751/BC-STC
Thời gian ký: 2026-10-23T14:55:42+07:00

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG - THEO CHỦ ĐẦU TƯ

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
	Tổng cộng	**18.853.828**	**13.944.577**	**3.081.475**	**1.420.026**	**407.750**	**11.070.248**	**7.814.051**	**2.399.456**	**855.624**	**1.117**	**58,72%**	**56,04%**	**77,87%**	**60,25%**					
A	**Vốn do sở, ban, ngành quản lý**	**13.944.577**	**13.944.577**	**-**	**-**	**-**	**7.814.051**	**7.814.051**	**-**	**-**	**-**	**56,04%**	**56,04%**							
I	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân từ 75% trở lên**	**1.418.838**	**1.418.838**	**-**	**-**	**-**	**1.392.557**	**1.392.557**	**-**	**-**	**-**	**98,15%**	**98,15%**							
1	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000	1.000.000				1.000.000	1.000.000				*100,00%*	*100,00%*				Đạt	Đạt		
2	Sở Nội Vụ	60	60				60	60				*100,00%*	*100,00%*				Đạt	Đạt		
3	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	48	48				48	48				*100,00%*	*100,00%*				Đạt	Đạt		
4	Báo và Phát thanh, truyền hình Cần Thơ	281	281				280	280				*99,64%*	*99,64%*				Đạt	Đạt		
5	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	62	62				61	61				*98,39%*	*98,39%*				Đạt	Đạt		
6	Sở Tài Chính	25.000	25.000				24.282	24.282				*97,13%*	*97,13%*				Đạt	Đạt		
7	Chi Cục Thủy lợi	368.223	368.223				344.751	344.751				*93,63%*	*93,63%*				Đạt	Đạt		
8	Sở Công Thương	24.264	24.264				22.291	22.291				*91,87%*	*91,87%*				Đạt	Đạt		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	900	900				784	784				*87,11%*	*87,11%*				Đạt	Đạt		
II	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới 75% và cao hơn mức bình quân của thành phố**	**2.966.315**	**2.966.315**	**-**	**-**	**-**	**2.077.863**	**2.077.863**	**-**	**-**	**-**	**70,05%**	**70,05%**							
1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	2.709.269	2.709.269				1.923.111	1.923.111				*70,98%*	*70,98%*				Không đạt	Không đạt		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự	53.877	53.877				33.603	33.603				*62,37%*	*62,37%*				Không đạt	Không đạt		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	203.169	203.169				121.149	121.149				*59,63%*	*59,63%*				Không đạt	Không đạt		
III	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân của thành phố 58,18%**	**9.559.424**	**9.559.424**	**-**	**-**	**-**	**4.343.631**	**4.343.631**	**-**	**-**	**-**	**45,44%**	**45,44%**							
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	103	103				59	59				57,28%	57,28%				Không đạt	Không đạt		

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
2	Sở Y tế	1.715.641	1.715.641				925.814	925.814				53,96%	53,96%				Không đạt	Không đạt		
3	Chi trả nợ gốc các khoản chính quyền địa phương vay	256.000	256.000				129.849	129.849				50,72%	50,72%				Không đạt	Không đạt		
4	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp	6.858.911	6.858.911				3.179.433	3.179.433				46,35%	46,35%				Không đạt	Không đạt		
5	Sở Xây dựng	171.214	171.214				56.557	56.557				33,03%	33,03%				Không đạt	Không đạt		
6	Công an thành phố Cần Thơ	9.650	9.650				2.022	2.022				20,95%	20,95%				Không đạt	Không đạt		
7	Trung Tâm Phát triển quỹ đất thành phố	652	652				127	127				19,48%	19,48%				Không đạt	Không đạt		
8	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang	168.571	168.571				21.024	21.024				12,47%	12,47%				Không đạt	Không đạt		
9	Ban QLDA ĐTXD sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức	371.854	371.854				28.746	28.746				7,73%	7,73%				Không đạt	Không đạt		
10	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP	5.000	5.000				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
11	Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng	1.089	1.089				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300	300				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	147	147				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
14	Liên đoàn Lao động	124	124				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
15	Trường Chính trị	118	118				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
16	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	50	50				-	-				0,00%	0,00%				Không đạt	Không đạt		
B	**Vốn do UBND xã, phường quản lý**	**4.501.501**	**0**	**3.081.475**	**1.420.026**	**0**	**3.255.080**	**0**	**2.399.456**	**855.624**	**0**	**72,31%**		**77,87%**	**60,25%**					
I	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân từ 75% trở lên**																			
1	UBND xã Hòa Lựu	18.833		18.833	-		18.764		18.764			99,63%		99,63%			Đạt	Đạt		
2	UBND xã Nhu Gia	24.750		24.750	-		24.272		24.272			98,07%		98,07%			Đạt	Đạt		

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
3	UBND xã Long Phú	28.425		28.425	-		27.724		27.724			97,53%		97,53%			Đạt	Đạt		
4	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	24.035		24.035	-		23.201		23.201			96,53%		96,53%			Đạt	Đạt		
5	UBND xã Mỹ Tú	23.333		23.333	-		22.494		22.494			96,40%		96,40%			Đạt	Đạt		
6	UBND phường Ngã Bảy	26.207		26.207	-		25.114		25.114			95,83%		95,83%			Đạt	Đạt		
7	UBND xã Xà Phiên	31.256		31.256	-		29.911		29.911			95,70%		95,70%			Đạt	Đạt		
8	UBND xã Hòa Tú	21.962		18.824	3.138		20.943		17.805	3.138		95,36%		94,59%	99,99%		Đạt	Đạt	Đạt	
9	UBND xã Phú Tâm	19.655		19.655	-		17.991		17.991			91,53%		91,53%			Đạt	Đạt		
10	UBND xã Nhơn Mỹ	26.591		26.591	-		23.707		23.707			89,15%		89,15%			Đạt	Đạt		
11	UBND xã Tân Bình	23.229		23.229	-		20.666		20.666			88,97%		88,97%			Đạt	Đạt		
12	UBND phường Ngã Năm	52.168		50.568	1.600		46.135		44.535	1.600		88,44%		88,07%	99,97%		Đạt	Đạt	Đạt	
13	UBND xã Trường Long	24.379		18.836	5.543		21.519		16.265	5.254		88,27%		86,35%	94,78%		Đạt	Đạt	Đạt	
14	UBND xã Đông Thuận	22.432		18.698	3.734		19.686		16.771	2.915		87,76%		89,70%	78,05%		Đạt	Đạt	Đạt	
15	UBND phường Long Bình	23.448		23.448	-		20.437		20.437			87,16%		87,16%			Đạt	Đạt		
16	UBND xã Vĩnh Hải	19.728		19.728	-		17.061		17.061			86,48%		86,48%			Đạt	Đạt		
17	UBND phường Vĩnh Phước	32.299		32.299	-		27.861		27.861			86,26%		86,26%			Đạt	Đạt		
18	UBND xã An Thạnh	32.412		28.312	4.100		27.660		27.545	115		85,34%		97,29%	2,81%		Đạt	Đạt	Không đạt	
19	UBND phường Long Mỹ	25.459		25.459	-		21.398		21.398			84,05%		84,05%			Đạt	Đạt		
20	Phường Thới An Đông	38.150		38.150	-		31.889		31.889			83,59%		83,59%			Đạt	Đạt		
21	UBND xã Hòa An	22.919		22.919	-		19.095		19.095			83,32%		83,32%			Đạt	Đạt		
22	UBND xã Thạnh Hòa	36.615		36.615	-		30.495		30.495			83,29%		83,29%			Đạt	Đạt		
23	UBND xã Tân Hòa	42.613		41.970	643		35.467		34.825	642		83,23%		82,97%	99,92%		Đạt	Đạt	Đạt	
24	UBND phường Mỹ Xuyên	30.907		30.907	-		25.717		25.717			83,21%		83,21%			Đạt	Đạt		
25	UBND xã Cờ Đỏ	59.231		27.288	31.943		49.186		26.672	22.514		83,04%		97,74%	70,48%		Đạt	Đạt	Không đạt	
26	UBND xã Thuận Hòa	30.903		30.903	-		25.543		25.543			82,66%		82,66%			Đạt	Đạt		

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
27	UBND xã An Lạc Thôn	47.609		45.948	1.661		38.953		37.293	1.660		81,82%		81,16%	99,95%		Đạt	Đạt	Đạt	
28	UBND xã Trường Long Tây	18.822		18.822	-		15.376		15.376			81,69%		81,69%			Đạt	Đạt		
29	UBND xã Thạnh Thới An	18.786		18.748	38		15.336		15.336	-		81,64%		81,80%	0,00%		Đạt	Đạt	Không đạt	
30	UBND phường An Bình	87.065		31.216	55.849		71.052		21.304	49.748		81,61%		68,25%	89,08%		Đạt	Không đạt	Đạt	
31	UBND xã Đại Ngãi	19.515		19.515	-		15.900		15.900			81,48%		81,48%			Đạt	Đạt		
32	UBND xã Vĩnh Viễn	19.654		19.654	-		16.000		16.000			81,41%		81,41%			Đạt	Đạt		
33	UBND phường Ô Môn	72.104		46.614	25.490		58.672		38.731	19.941		81,37%		83,09%	78,23%		Đạt	Đạt	Đạt	
34	UBND xã Lịch Hội Thượng	21.971		21.971	-		17.842		17.842			81,21%		81,21%			Đạt	Đạt		
35	UBND phường Đại Thành	42.031		23.404	18.627		34.115		23.346	10.769		81,17%		99,75%	57,81%		Đạt	Đạt	Không đạt	
36	UBND xã An Ninh	37.711		37.711	-		30.486		30.486			80,84%		80,84%			Đạt	Đạt		
37	UBND xã Thới An Hội	29.338		23.238	6.100		23.678		20.427	3.251		80,71%		87,90%	53,29%		Đạt	Đạt	Không đạt	
38	UBND xã Thạnh Phú	22.919		19.878	3.041		18.478		16.340	2.138		80,62%		82,20%	70,32%		Đạt	Đạt	Không đạt	
39	UBND phường Long Phú 1	23.426		23.426	-		18.851		18.851			80,47%		80,47%			Đạt	Đạt		
40	UBND xã Cù Lao Dung	34.101		34.101	-		27.424		27.424			80,42%		80,42%			Đạt	Đạt		
41	UBND xã Thạnh Xuân	35.586		35.586	-		28.611		28.611			80,40%		80,40%			Đạt	Đạt		
42	UBND phường Vị Thanh	32.619		32.619	-		26.188		26.188			80,28%		80,28%			Đạt	Đạt		
43	UBND xã Tài Văn	22.183		22.183	-		17.802		17.802			80,25%		80,25%			Đạt	Đạt		
44	UBND phường Trung Nhứt	26.637		23.537	3.100		21.335		19.910	1.425		80,10%		84,59%	45,97%		Đạt	Đạt	Không đạt	
45	UBND phường Khánh Hòa	24.446		24.446	-		19.574		19.574			80,07%		80,07%			Đạt	Đạt		
46	UBND xã Lâm Tân	22.011		22.011	-		17.544		17.544			79,71%		79,71%			Đạt	Đạt		
47	UBND phường Mỹ Quới	25.053		23.488	1.565		19.918		18.354	1.564		79,50%		78,14%	99,94%		Đạt	Đạt	Đạt	
48	UBND xã Trường Thành	23.835		21.924	1.911		18.802		18.630	172		78,88%		84,97%	9,02%		Đạt	Đạt	Không đạt	
49	UBND phường Sóc Trăng	49.875		49.875	-		39.299		39.299			78,79%		78,79%			Đạt	Đạt		
50	UBND xã Mỹ Phước	18.755		18.755	-		14.741		14.741			78,60%		78,60%			Đạt	Đạt		

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
51	UBND xã Lai Hòa	35.167		19.167	16.000		27.620		14.567	13.053		78,54%		76,00%	81,58%		Đạt	Đạt	Đạt	
52	UBND phường Vĩnh Châu	41.755		41.408	347		32.751		32.476	275		78,44%		78,43%	79,14%		Đạt	Đạt	Đạt	
53	UBND xã Phong Điền	90.361		42.510	47.851		70.867		33.893	36.974		78,43%		79,73%	77,27%		Đạt	Đạt	Đạt	
54	UBND xã Đại Hải	32.155		27.090	5.065		25.176		23.065	2.111		78,30%		85,14%	41,69%		Đạt	Đạt	Không đạt	
55	UBND xã Trường Khánh	22.074		22.074	-		17.256		17.256			78,17%		78,17%			Đạt	Đạt		
56	UBND xã Vĩnh Trinh	102.027		29.894	72.133		79.575		14.509	65.066		77,99%		48,53%	90,20%		Đạt	Không đạt	Đạt	
57	UBND xã Đông Phước	23.398		23.398	-		18.124		18.124			77,46%		77,46%			Đạt	Đạt		
58	UBND phường Tân An	126.859		63.481	63.378		97.638		51.975	45.663		76,97%		81,87%	72,05%		Đạt	Đạt	Không đạt	
59	UBND xã Hồ Đắc Kiện	30.588		30.588	-		23.544		23.544			76,97%		76,97%			Đạt	Đạt		
60	UBND xã Lương Tâm	18.755		18.755	-		14.386		14.386			76,70%		76,70%			Đạt	Đạt		
61	UBND xã Mỹ Hương	32.316		32.316	-		24.760		24.760			76,62%		76,62%			Đạt	Đạt		
62	UBND phường Thuận Hưng	75.597		32.582	43.015		57.726		28.577	29.149		76,36%		87,71%	67,77%		Đạt	Đạt	Không đạt	
63	UBND xã Phương Bình	21.294		21.294	-		16.220		16.220			76,17%		76,17%			Đạt	Đạt		
64	UBND xã Ngọc Tố	31.291		30.554	737		23.822		23.104	718		76,13%		75,62%	97,35%		Đạt	Đạt	Đạt	
65	UBND phường Bình Thủy	41.191		41.191	-		31.350		31.350			76,11%		76,11%			Đạt	Đạt		
66	UBND phường Ninh Kiều	134.300		103.134	31.166		101.936		76.307	25.629		75,90%		73,99%	82,24%		Đạt	Không đạt	Đạt	
67	UBND xã Thới Hưng	31.520		18.695	12.825		23.892		14.605	9.287		75,80%		78,12%	72,41%		Đạt	Đạt	Không đạt	
68	UBND xã Tân Thạnh	23.096		23.096	-		17.463		17.463			75,61%		75,61%			Đạt	Đạt		
69	UBND xã Tân Phước Hưng	18.888		18.888	-		14.247		14.247			75,43%		75,43%			Đạt	Đạt		
70	UBND xã Đông Hiệp	28.176		18.745	9.431		21.241		16.596	4.645		75,39%		88,54%	49,25%		Đạt	Đạt	Không đạt	
71	UBND phường Thốt Nốt	86.590		50.465	36.125		65.160		38.025	27.135		75,25%		75,35%	75,12%		Đạt	Đạt	Đạt	
72	UBND xã Nhơn Ái	46.993		23.050	23.943		35.332		14.014	21.318		75,19%		60,80%	89,04%		Đạt	Không đạt	Đạt	
II	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới 75% và cao hơn mức bình quân của thành phố**																			

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	UBND xã Tân Long	25.351		24.453	898		18.961		18.064	897		74,79%		73,87%	99,93%		Không đạt	Không đạt	Đạt	
2	UBND xã Phụng Hiệp	19.878		19.878	-		14.815		14.815			74,53%		74,53%			Không đạt	Không đạt		
3	UBND xã Vĩnh Tường	22.867		19.466	3.401		17.040		15.843	1.197		74,52%		81,39%	35,20%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
4	UBND phường Thới Long	68.736		31.938	36.798		51.002		24.058	26.944		74,20%		75,33%	73,22%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
5	UBND xã Thạnh Quới	26.358		26.358	-		19.379		19.379			73,52%		73,52%			Không đạt	Không đạt		
6	UBND xã Thạnh An	36.169		21.664	14.505		26.461		17.907	8.554		73,16%		82,66%	58,97%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
7	UBND xã Trung Hưng	53.981		30.715	23.266		39.252		26.401	12.851		72,71%		85,95%	55,24%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
8	UBND phường Phú Lợi	131.510		65.711	65.799		95.334		55.397	39.937		72,49%		84,30%	60,70%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
9	UBND xã Liêu Tú	19.016		19.016	-		13.775		13.775			72,44%		72,44%			Không đạt	Không đạt		
10	UBND xã Gia Hòa	25.403		25.403	-		17.636		17.636			69,42%		69,42%			Không đạt	Không đạt		
11	UBND xã Vị Thủy	28.527		21.587	6.940		19.299		18.617	682		67,65%		86,24%	9,83%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
12	UBND xã Vị Thanh 1	32.005		28.735	3.270		21.386		19.306	2.080		66,82%		67,18%	63,62%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
13	UBND phường Vị Tân	90.233		44.233	46.000		59.998		35.461	24.537		66,49%		80,17%	53,34%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
14	UBND xã Kế Sách	33.878		26.823	7.055		21.956		21.956	-		64,81%		81,86%	0,00%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
15	UBND phường Phước Thới	68.664		42.654	26.010		43.838		27.631	16.207		63,84%		64,78%	62,31%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
16	UBND xã Vĩnh Thạnh	130.995		20.735	110.260		83.175		19.231	63.944		63,49%		92,75%	57,99%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
17	UBND xã Châu Thành	100.903		39.281	61.622		61.146		36.197	24.949		60,60%		92,15%	40,49%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
18	UBND xã Thới Lai	36.864		21.226	15.638		22.249		17.989	4.260		60,35%		84,75%	27,24%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
III	**Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân của thành phố 58,18%**																			
1	UBND xã Trần Đề	93.714		47.489	46.225		53.707		28.989	24.718		57,31%		61,04%	53,47%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
2	UBND xã Long Hưng	30.379		22.379	8.000		17.221		17.221	-		56,69%		76,95%	0,00%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
3	UBND phường Long Tuyền	58.343		26.811	31.532		33.016		21.567	11.449		56,59%		80,44%	36,31%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
4	UBND phường Cái Răng	170.630		59.894	110.736		96.009		18.593	77.416		56,27%		31,04%	69,91%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	

Stt	Đơn vị cấp xã	Kế hoạch vốn năm 2026 (Đến ngày 30/9/2026)					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2026					Tỷ lệ giải ngân					Đánh giá kết quả giải ngân trên Kế hoạch vốn phân bổ theo tiêu chí định mức			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó			Tổng số		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ cho sở, ban, ngành	Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia		Phân bổ theo tiêu chí định mức	Thành phố hỗ trợ có mục tiêu	Chương trình mục tiêu quốc gia
1	*2*	*3=4+...+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+...+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=8/3*	*14=9/4*	*15=10/5*	*16=11/6*	*17=12/7*	*18*	*19*	*20*	*21*
5	UBND xã Vĩnh Lợi	20.072		20.072	-		11.255		11.255			56,07%		56,07%			Không đạt	Không đạt		
6	UBND xã Phú Hữu	55.300		35.300	20.000		30.298		28.384	1.914		54,79%		80,41%	9,57%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
7	UBND phường Hưng Phú	110.572		52.217	58.355		59.811		20.687	39.124		54,09%		39,62%	67,04%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
8	UBND xã Phong Nẫm	66.323		18.891	47.432		35.006		9.754	25.253		52,78%		51,63%	53,24%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
9	UBND phường Cái Khế	61.778		49.739	12.039		32.585		26.332	6.253		52,75%		52,94%	51,94%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
10	UBND xã Hiệp Hưng	71.384		21.175	50.209		34.824		19.852	14.972		48,78%		93,75%	29,82%		Không đạt	Đạt	Không đạt	
11	UBND xã Phú Lộc	74.368		34.148	40.220		34.284		22.353	11.931		46,10%		65,46%	29,66%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
12	UBND xã Trường Xuân	35.439		26.813	8.626		13.809		8.363	5.446		38,97%		31,19%	63,13%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
13	UBND phường Tân Lộc	69.479		34.388	35.091		16.554		14.316	2.238		23,83%		41,63%	6,38%		Không đạt	Không đạt	Không đạt	
C	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)**	**407.750**				**407.750**	**1.117**				**1117**									